

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2025

THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Đày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
4	Panpac	P99	New Zealand	32	5,394
5	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859
6	Arauco	Lambris	Chile	12	62,88
7	Red Stag	Reman	New Zealand	45	69,014
8	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864
9	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
10	Melinka	COL	Chile	38	243,091
11	Berneck	104	Brazil	17	14,011
12	Berneck	101	Brazil	22	4,412
13	Berneck	101	Brazil	38	26,274
14	Berneck	104	Brazil	38	16,919
15	Panpac	COL	NZ	32	54,151
16	Panpac	COL	NZ	50	30,466
17	Berneck	101	Brazil	17	92,255
18	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	41,412
19	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	36,528
21	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358
22	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	266,937
23	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909
24	SRS	COL	New Zealand	28	96,43
25	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606
26	Panpac	COL	New Zealand	32	43,29
27	Panpac	COL	New Zealand	38	39,683
28	Panpac	P99	New Zealand	38	112,93
29	SRS	COL	New Zealand	28	99,516
TỔNG					1814,915

2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	PAKD	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về
1	41/0825	Panpac	P99				

2	41/0825	Panpac	P99	NZ	38	64,936	26-09-25
3	41/0825	Panpac	P99	NZ	50	36,834	26-09-25
4	36/0725	Masisa	COL	Chile	22	225	T11/2025
5	38/0825	Berneck	103	Brazil	38	105,997	T11/2025
6	38/0825	Berneck	101	Brazil	22/32	49,044	T11/2025
7	38/0825	Berneck	101	Brazil	32	50	T11/2025
TỔNG						575,959	

3. Hình thức thanh toán:

Theo 1 trong 2 hình thức

- a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;
- b. Thanh toán chậm bằng cách:
 - Đối với khách mua là các công ty thương mại không trực tiếp sản xuất: đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên.
 - Đối với khách mua là các công ty, nhà máy trực tiếp sản xuất: thanh toán theo thỏa thuận của hai bên dựa trên năng lực và tình hình tái chính của khách mua.
 - Trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ 100% giá trị hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

4. Hình thức giao hàng:

Giao hàng tại kho/cảng hoặc tại địa điểm kho hàng, nhà máy do bên mua chỉ định. Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua với hình thức giao hàng khác nhau trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí vận chuyển, nâng hạ (nếu có) để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gõ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: imp-exp@vinafor.com.vn

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 17/09/2025 đến 12h ngày 19/09/2025.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 19/09/2025. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan.

Trân trọng kính mời!

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ TRẢ GIÁ

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế (CMND/CCCD):

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

1. Hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	69,971		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712		
4	Panpac	P99	New Zealand	32	5,394		
5	Panpac	P99	New Zealand	45	80,859		
6	Arauco	Lambris	Chile	12	62,88		
7	Red Stag	Reman	New Zealand	45	69,014		
8	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864		
9	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043		
10	Melinka	COL	Chile	38	243,091		
11	Berneck	104	Brazil	17	14,011		
12	Berneck	101	Brazil	22	4,412		
13	Berneck	101	Brazil	38	26,274		
14	Berneck	104	Brazil	38	16,919		
15	Panpac	COL	NZ	32	54,151		
16	Panpac	COL	NZ	50	30,466		
17	Berneck	101	Brazil	17	92,255		
18	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	41,412		
19	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	36,528		
21	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358		
22	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	266,937		
23	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909		
24	SRS	COL	New Zealand	28	96,43		
25	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606		
26	Panpac	COL	New Zealand	32	43,29		
27	Panpac	COL	New Zealand	38	39,683		

2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Panpac	P99	New Zealand	25	44,148	26-09-25		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	64,936	26-09-25		
3	Panpac	P99	New Zealand	50	36,834	26-09-25		

6	Berneck	101	Brazil	22/32	49,044	T11/2025		
7	Berneck	101	Brazil	32	50	T11/2025		

Hình thức thanh toán:

Giao hàng tại:

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty
Trân trọng!

Ngày tháng 09 năm 2025

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ

12
TY
INA
PH
3
IP.Y

GỖ THÔNG TỒN KHO LONG BÌNH TÂN

Mã 08/0322

MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
6	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
13	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
14	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
15	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
16	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

972000

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
12	S4S	27031203	17	90	1830	715	2,002
13	S4S	27031204	17	90	1830	715	2,002
14	S4S	27031205	17	90	1830	715	2,002
15	S4S	27031206	17	90	1830	715	2,002
16	S4S	27031207	17	90	1830	715	2,002
17	S4S	27031208	17	90	1830	715	2,002
18	S4S	27031209	17	90	1830	715	2,002
19	S4S	27031210	17	90	1830	715	2,002
20	S4S	27031211	17	90	1830	715	2,002
Tổng Cộng						12155	42,933

0

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

Packing List Panpac

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7022168	38	200					2	36	3	54	95	3,353
2	P99	7022563	38	200						1	2	92	95	3,529
3	P99	7022573	38	200						70		25	95	3,219
4	P99	7022593	38	200						3	6	86	95	3,511
5	P99	7023515	38	200			9	14	51				74	2,499
6	P99	7023531	38	200				2	66				68	2,601
Tổng Cộng													522	18,712

Mã 10/0322

Packing List - PACIFIC MILLRUN

Cont CAAU5448743

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	MR	173081	45	100	3200	230	3,312
2	MR	173082	45	100	3200	230	3,312
3	MR	173083	45	100	3200	230	3,312
4	MR	173084	45	100	3200	230	3,312
5	MR	173085	45	100	3200	230	3,312
6	MR	173086	45	120	3200	184	3,180
7	MR	173087	45	120	3200	184	3,180
8	MR	173088	45	120	3200	184	3,180
9	MR	173089	45	120	3200	184	3,180
10	MR	173090	45	120	3200	184	3,180
11	MR	173091	45	120	3200	184	3,180
12	MR	173093	45	100	1600	230	1,656
13	MR	174637	45	100	3200	230	3,312
14	MR	173098	45	120	1600	184	1,590
15	MR	174647	45	100	1600	230	1,656
16	MR	174648	45	100	1600	230	1,656
Tổng Cộng						3358	45,510

Mã 28/1122

Panpac P99 Packing List

BSIU9634955

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7103805	32	100			5	16	13				45	0,710
3	P99	7175575	32	200				1		6	5	138	150	4,664



31	Lining 302	2258245	12	140	4800	130	1,048
32	Lining 302	2258251	12	140	4800	130	1,048
33	Lining 302	2258252	12	140	4800	130	1,048
34	Lining 302	2258253	12	140	4800	130	1,048
35	Lining 302	2258254	12	140	4800	130	1,048
36	Lining 302	2258255	12	140	4800	130	1,048
							37,728

Conatiner: TRHU4675974

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Lining 321	2260200	12	140	4800	130	1,048
2	Lining 321	2260199	12	140	4800	130	1,048
5	Lining 321	2262521	12	140	4800	130	1,048
6	Lining 321	2388369	12	140	4800	130	1,048
8	Lining 302	2263910	12	140	4800	130	1,048
10	Lining 321	2207846	12	140	4800	130	1,048
11	Lining 321	2208086	12	140	4800	130	1,048
12	Lining 321	2387430	12	140	4800	130	1,048
13	Lining 321	2253242	12	140	4800	130	1,048
14	Lining 302	2254874	12	140	4800	130	1,048
15	Lining 302	2254875	12	140	4800	130	1,048
16	Lining 302	2254876	12	140	4800	130	1,048
17	Lining 321	2258555	12	140	4800	130	1,048
18	Lining 321	2258556	12	140	4800	130	1,048
19	Lining 321	2258557	12	140	4800	130	1,048
22	Lining 321	537166	12	140	4800	130	1,048
23	Lining 321	2370134	12	140	4800	130	1,048
24	Lining 321	2370135	12	140	4800	130	1,048
25	Lining 321	2370709	12	140	4800	130	1,048
26	Lining 321	2374824	12	140	4800	130	1,048
30	Lining 321	2379123	12	140	4800	130	1,048
31	Lining 321	2382958	12	140	4800	130	1,048
32	Lining 321	2385483	12	140	4800	130	1,048
33	Lining 302	2233014	12	140	4800	130	1,048
34	Lining 302	2233489	12	140	4800	130	1,048
35	Lining 321	2224377	12	140	4800	130	1,048
							27,248

18/012- RED STAG REMAN

Số cont: OOLU8822747

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC622679	45	190	6	75	3,848
2	Reman	RC622692	45	190	6	75	3,848
3	Reman	RC622709	45	190	6	75	3,848
4	Reman	RC622719	45	190	6	75	3,848
5	Reman	RC622758	45	190	6	75	3,848
6	Reman	RC622765	45	190	6	75	3,848
7	Reman	RC638922	45	190	4,8	75	3,078
8	Reman	RC638983	45	190	4,8	75	3,078
9	Reman	RC639007	45	190	4,8	75	3,078
10	Reman	RC639022	45	190	4,8	75	3,078
11	Reman	RC639155	45	190	3,6	60	1,847
12	Reman	RC644243	45	190	3,6	65	2,001
							39,248

Số cont: FFAU3287670

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC617111	45	140	4,2	105	2,778
2	Reman	RC635253	45	140	6	105	3,969
3	Reman	RC635335	45	140	6	105	3,969
4	Reman	RC635345	45	140	6	105	3,969
5	Reman	RC635789	45	140	4,2	105	2,778
6	Reman	RC635799	45	140	4,2	105	2,778
7	Reman	RC635801	45	140	4,2	105	2,778
8	Reman	RC645927	45	140	6	105	3,969
11	Reman	RC646455	45	140	4,2	105	2,778
							29,766

Mã 25/2024

Số ent: TGBU4893268

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC623723	45	140	4,8	105	3,175
2	Reman	RC652608	45	140	4,8	105	3,175
3	Reman	RC652731	45	140	4,8	105	3,175
4	Reman	RC652766	45	140	4,8	105	3,175
5	Reman	RC671148	45	140	6	105	3,969
6	Reman	RC676674	45	140	6	105	3,969
7	Reman	RC676696	45	140	6	105	3,969
8	Reman	RC676748	45	140	6	105	3,969

7	COL	10039458	32	175						2	178					180	4,029	
8	COL	10039461	32	175					1			1	178				180	4,025
9	COL	10039466	32	175	9	48	123										180	3,014
10	COL	10039467	32	175						113	67						180	3,54
11	COL	10039468	32	150							6	204					210	4,023
12	COL	10039475	32	150							17	193					210	4,008
42,642																		

Số cnt CSNU6354341

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3		
1	COL	10023887	32	200						4	146				150	3,833	
2	COL	10023893	32	200						2	148				150	3,836	
3	COL	10023901	32	200							150				150	3,84	
4	COL	10027875	50	175				30	37	53					120	3,945	
5	COL	10041304	50	150					1	83					84	2,518	
6	COL	10041306	50	150							8	132			140	4,812	
7	COL	10041314	50	150							70				70	2,1	
8	COL	10041317	50	150						1	139				140	4,198	
9	COL	10041328	50	150						2	138				140	4,196	
10	COL	10041330	50	150						1	139				140	4,198	
11	COL	10041331	50	150							7	133			140	4,499	
41,975																	

Mã 36/2024

Số cnt: LLU671687

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC623723	45	190	5,4	75	3,463
2	Reman	RC652608	45	190	5,4	75	3,463
3	Reman	RC652731	45	190	5,4	100	4,617
4	Reman	RC652766	45	190	5,4	75	3,463
5	Reman	RC671148	45	190	5,4	75	3,463
6	Reman	RC676674	45	190	6	70	3,591
7	Reman	RC676696	45	190	6	75	3,848
8	Reman	RC676748	45	190	6	75	3,848
9	Reman	RC676755	45	190	6	70	3,591
10	Reman	RC676817	45	190	6	75	3,848
11	Reman	RC677058	45	190	6	75	3,848
41,043							

Mã 64/2024

CONTAINER: FFAU5791205

BUNDLES	LENGTH	THICKN	WIDTH	PIECES	M3	QUALI	Weight	sWeight	
L218401	3660	17	125	491,000	3,819	101	1.891.103	1.886.000	
LL0021592	3660	17	125	494,000	3,842	101	1.856.103	1.851.000	
L216858	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.899.103	1.894.000	
L216862	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.901.103	1.896.000	
L216317	3660	17	125	485,000	3,772	101	1.826.103	1.821.000	
L216318	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.828.103	1.823.000	
L218723	3660	17	125	495,000	3,850	101	1.929.103	1.924.000	
L218400	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.900.103	1.895.000	
L218396	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.887.103	1.882.000	
L218395	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.959.103	1.954.000	
L216863	3660	17	125	495,000	3,850	101	1.880.103	1.875.000	
L216319	3660	17	125	475,000	3,694	101	1.811.103	1.806.000	
12 BUNDLES PIECES 5.911,00									
45,975									

CONTAINER: TGPU5159801

BUNDLES	LENGTH	THICKN	WIDTH	PIECES	M3	QUALI	Weight	sWeight	
L218402	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.905.103	1.900.000	
L216859	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.889.103	1.884.000	
L218405	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.943.103	1.938.000	
L218407	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.921.103	1.916.000	
L218404	3660	17	125	494,000	3,842	101	1.939.103	1.934.000	
L218410	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.955.103	1.950.000	
L218409	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.895.103	1.890.000	
L218403	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.946.103	1.941.000	
L218406	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.944.103	1.939.000	
L216860	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.887.103	1.882.000	
L218408	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.941.103	1.936.000	
L218411	3660	17	125	496,000	3,858	101	1.919.103	1.914.000	
12 BUNDLES PIECES 5.950									
46,280									

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD
PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 601694

No.:3190

Container No:	CAAU6015136	Issue Date:	23-Jun-2025
Seal No:	NZ616566	Cust. Ref:	VNF-084
Total Pieces:	2,713	L/C No:	ILC2505963
Total m3:	42.563	Vessel:	CMA CGM Lekki 252
Net kg:	22,311	ETD Date:	23-Jun-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	22,399	ETA Date:	31-Jul-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10196119	150x25xRAND KD R/S COL	6/3700	266	2,088	2,096	3.983
10196125	150x25xRAND KD R/S COL	260/4000				
		1/2800 8/4000	265	2,321	2,329	4.426
		106/4300				
		150/4600				
10196127	150x25xRAND KD R/S COL	1/2500	265	2,071	2,079	3.951
		16/3700				
		246/4000				
10196128	150x25xRAND KD R/S COL	50/4300	266	2,377	2,385	4.532
		216/4600				
10196133	150x25xRAND KD R/S COL	1/3400 3/3700	266	2,089	2,097	3.985
		262/4000				
10196139	150x25xRAND KD R/S COL	1/4000	266	2,360	2,368	4.499
		78/4300				
		187/4600				
10196146	150x25xRAND KD R/S COL	6/3700	266	2,088	2,096	3.983
		260/4000				
10196154	150x25xRAND KD R/S COL	266/4000	266	2,092	2,100	3.990
10196159	150x25xRAND KD R/S COL	4/3400	105	805	813	1.545
		19/3700				
		82/4000				
10196162	150x25xRAND KD R/S COL	2/3700	266	2,091	2,099	3.988
		254/4000				
10196172	150x25xRAND KD R/S COL	1/3400 1/3700	216	1,929	1,937	3.681
		1/4000				
		31/4300				
		182/4600				

Description of Goods:

NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-084 DATED 15/4/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PRODOC Form CPL-CBM

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD
PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
ENTERPRISE CODE: 601694

No.:3190

Container No:	CAIU7703080	Issue Date:	23-Jun-2025
Seal No:	NZ616566	Cust. Ref:	VNF-084
Total Pieces:	2,079	L/C No:	ILC2505963
Total m3:	39.287	Vessel:	CMA CGM Lekki 252
Net kg:	19,769	ETD Date:	23-Jun-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg:	19,849	ETA Date:	31-Jul-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10180933	150x32xRAND KD R/S COL	5/3100 5/3400	210	2,003	2,011	3.980
		11/3700				
		189/4000				
10180952	150x32xRAND KD R/S COL	3/3100 7/3400	210	2,005	2,013	3.985
		10/3700				
		190/4000				
10180958	150x32xRAND KD R/S COL	2/3100 3/3400	210	2,017	2,025	4.006
		5/3700				
		200/4000				
10180972	150x32xRAND KD R/S COL	4/3100 5/3400	189	1,803	1,811	3.585

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD.
PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
1161 SH2 WAIROA ROAD,
PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 6310 100
ENTERPRISE CODE: 501694

No.:3190

Container No: PIDU4144225	Issue Date: 23-Jun-2025
Seal No: NZ616562	Cust. Ref: VNF-084
Total Pieces: 1,973	L/C No: ILC2505963
Total m3: 43.686	Vessel: CMA CGM Lekki 252
Net kg: 21,920	ETD Date: 23-Jun-2025 NAPIER, NEW ZEALAND
Gross kg: 22,000	ETA Date: 31-Jul-2025 HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Page 1 of 1

Packet	Product Details	Length (mm)	Pieces	Net kg	Gross kg	Quantity (m3)
10172034	150x38xRAND KD R/S COL	1/3700 195/4000	196	2,242	2,250	4.467
10172039	150x38xRAND KD R/S COL	1/3700 195/4000	196	2,242	2,250	4.467
10172043	150x38xRAND KD R/S COL	7/3700 189/4000	196	2,237	2,245	4.457
10172045	150x38xRAND KD R/S COL	13/3700 183/4000	196	2,231	2,239	4.446
10172047	150x38xRAND KD R/S COL	5/3700 190/4000	195	2,226	2,234	4.437
10172050	150x38xRAND KD R/S COL	196/4000	196	2,243	2,251	4.469
10172052	150x38xRAND KD R/S COL	3/3100 61/3400 132/3700	196	2,016	2,024	4.019
10172061	150x38xRAND KD R/S COL	10/3700 186/4000	196	2,234	2,242	4.452
10176513	150x38xRAND KD R/S COL	196/4000	196	2,243	2,251	4.469
10181741	150x32xRAND KD R/S COL	1/3100 5/3400 7/3700 197/4000	210	2,006	2,014	4.003

Description of Goods:
NEW ZEALAND KILN DRIED RADIATA PINE SAWN TIMBER
AS PER CONTRACT NO. VNF-084 DATED 15/4/2025

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

29/2025 SRS 28 COL

CONTAINER NO: TCNU4921550	SEAL NO: NZ592838		48,280	25,778	25,900
1	28	252 PCS	4.000	4.234	
2	28	252 PCS	4.000	4.234	
3	28	252 PCS	3.000	3.175	
4	28	252 PCS	4.000	4.234	
5	28	252 PCS	4.000	4.234	
6	28	252 PCS	4.000	4.234	
7	28	224 PCS	4.000	3.763	
8	28	252 PCS	4.000	4.234	
9	28	252 PCS	4.000	4.234	
10	28	190 PCS	4.000	4.256	
11	28	190 PCS	3.000	3.192	
12	28	190 PCS	4.000	4.256	

CONTAINER NO: ONEU0172881	SEAL NO: NZ592837		48,150	25,268	25,390
13	28	245 PCS	3.000	3.087	
14	28	380 PCS	4.000	4.256	
15	28	380 PCS	4.000	4.256	
16	28	160 PCS	4.000	3.584	
17	28	190 PCS	4.000	4.256	
18	28	190 PCS	4.000	4.256	
19	28	190 PCS	4.000	4.256	
20	28	252 PCS	4.000	4.234	
21	28	252 PCS	4.000	4.234	
--	--	--	--	--	--

120
NG T
VIET
PH
-TP-

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.00	2.5	2.95	3.2	3.6	3.66	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
14100	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14098	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14099	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15970	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15971	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15972	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15973	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11582	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11583	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11584	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11585	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
11586	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15989	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15990	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	1.673
15991	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	1.673
15992	22 X 120	COL	UT KD RS						392										392	1.656
TOTAL																			6332	46.819

CONTAINER NO. / SEAL NO.: HLBU1841172 / HLK1633202 VESSEL + VOYAGE NO.: SEASPAN BRIGHTNESS VOY. 2511W DATE: 08 MAY 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.00	2.5	2.95	3.2	3.6	3.66	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
15988	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15989	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15978	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15979	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15980	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15981	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15982	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
15983	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14126	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14127	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14128	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14129	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14130	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14131	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14132	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
14133	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
TOTAL								396											396	2.614
TOTAL																			6336	47.672

CONTAINER NO. / SEAL NO.: TEMU6722578 / HLK1661030 VESSEL + VOYAGE NO.: SEASPAN BRIGHTNESS VOY. 2511W DATE: 08 MAY 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.00	2.5	2.95	3.2	3.6	3.66	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
16025	22 X 145	COL	UT KD RS						308										308	3.144
16026	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
16027	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
16028	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
16029	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
16030	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	3.084
16031	22 X 95	COL	UT KD RS					484											484	2.954
16032	22 X 95	COL	UT KD RS					484											484	2.954
14134	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14135	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14136	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
14137	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	2.614
15984	22 X 120	COL	UT KD RS					396											396	2.614
TOTAL								396											396	3.084
TOTAL																			5236	38.324

CONTAINER NO. / SEAL NO.: HLBU1420255 / HLK1661027 VESSEL + VOYAGE NO.: SEASPAN BRIGHTNESS VOY. 2511W DATE: 08 MAY 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.10	2.50	3.05	3.2	3.6	3.66	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
16009	22 X 145	COL	UT KD RS						308										308	3.144
16010	22 X 145	COL	UT KD RS						308										308	3.144
16011	22 X 145	COL	UT KD RS						308										308	3.144
16012	22 X 145	COL	UT KD RS						308										308	3.144
16033	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	3.345
16034	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	3.345
16035	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	3.345
16036	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	3.345
16037	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	3.345
16038	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	3.345
16039	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	3.345
16040	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	3.345
16041	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	3.345
16042	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	3.345
TOTAL									396										396	3.345
TOTAL																			5192	39.34

28.1/2025 NEW ZEALAND LUMBER EXPORT 22 COL

CONTAINER NO. / SEAL NO.: GAOU6578050 / LAB343147 VESSEL + VOYAGE NO.: ONE COLUMBA VOY. 2508E DATE: 23 APRIL 2025

CHILE RADIATA PINE

Packet No.	Size	Grade	Condition	1.6	1.8	2.10	2.50	3.05	3.2	3.6	3.66	3.9	4	4.8	5.1	5.4	5.7	6.0	Pcs	M3
14086	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14087	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14088	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14089	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14090	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14091	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14092	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14093	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14094	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14095	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14096	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14097	22 X 120	COL	UT KD RS						396										396	3.345
14036	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	3.345
14097	22 X 120	COL	UT KD RS				396												396	1.673



Container: TLLU4608D-7
 Seal: LAB384791
 M/N: MSC VIVIANNE / FA430R Invoice: 1.523
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
 Goods: RADNATA PINE LUMBER

Ticket Equates	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight@dl	Net Weight Weight@dl	Pcs@dl	Vol@dl	Btl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
49	KD0108685	COL	38	100	3200	1216,135	1213,430	200	2,432	1	200	2,432	/
50	KD0109474	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
51	KD0109521	COL	38	75	2400	1245,138	1242,368	364	2,490	1	364	2,490	/
52	KD0109523	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	/
53	KD0109524	COL	38	200	2400	1277,142	1274,301	140	2,554	1	140	2,554	/
54	KD0110181	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
55	KD0110188	COL	38	125	3200	1702,689	1698,902	224	3,405	1	224	3,405	/
56	KD0110202	COL	38	200	3200	1216,135	1213,430	100	2,432	1	100	2,432	/
57	KD0110204	COL	38	100	3200	851,095	849,201	140	1,702	1	140	1,702	/
58	KD0110205	COL	38	75	3200	830,092	828,248	182	1,860	1	182	1,860	/
59	KD0110488	COL	38	175	3200	1787,899	1783,722	168	3,575	1	168	3,575	/
60	KD0110556	COL	38	145	2400	1296,144	1293,261	166	2,592	1	166	2,592	/
61	KD0110557	COL	38	125	2400	1277,142	1274,301	224	2,554	1	224	2,554	/
62	KD0110561	COL	38	100	2400	1277,142	1274,301	280	2,554	1	280	2,554	/
63	KD0110565	COL	38	75	2400	1245,138	1242,368	364	2,490	1	364	2,490	/
64	KD0110566	COL	38	100	2400	547,061	545,844	120	1,094	1	120	1,094	/
65	KD0110569	COL	38	145	2400	740,582	738,935	112	1,481	1	112	1,481	/
66	KD0110523	COL	38	175	2400	1149,128	1146,572	144	2,298	1	144	2,298	/
67	KD0110829	COL	38	100	2400	137,015	136,710	30	0,274	1	30	0,274	/
19					22.478,00	22.428,00				3.690	44,951	/	

Gross Weight (kg) 22.478,00
 Net Weight (kg) 22.428,00

Container: FCCU048106-8
 Seal: LAB394887
 M/N: MSC VIVIANNE / FA430R Invoice: 1.523
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
 Goods: RADNATA PINE LUMBER

Ticket Equates	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight@dl	Net Weight Weight@dl	Pcs@dl	Vol@dl	Btl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
16	KD0109807	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
17	KD0110229	COL	38	200	3960	1580,250	1577,121	105	3,180	1	105	3,180	/
18	KD0110604	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
19	KD0110905	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	/
20	KD0110908	COL	38	200	3960	1053,897	1051,581	70	2,107	1	70	2,107	/
21	KD0110909	COL	38	175	3960	1108,175	1103,965	84	2,212	1	84	2,212	/
22	KD0112645	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	/
23	KD0112655	COL	38	175	3960	2212,350	2207,970	168	4,424	1	168	4,424	/
24	KD0112657	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	/
25	KD0112658	COL	38	219	3960	2264,859	2260,374	140	4,529	1	140	4,529	/
26	KD0112696	COL	38	235	3960	1980,814	1978,882	112	3,981	1	112	3,981	/
27	KD0112695	COL	38	145	3960	2138,839	2134,604	196	4,277	1	196	4,277	/
28	KD0112689	COL	38	200	3960	2106,834	2102,662	140	4,213	1	140	4,213	/
13					25.253,00	25.203,00				1.883	50,488	/	

Gross Weight (kg) 25.253,00
 Net Weight (kg) 25.203,00

Container: ONEU020881-0
 Seal: LAB394586
 M/N: MSC VIVIANNE / FA430R Invoice: 1.523
 Port of Loading: CORONEL CHILEAN PORT CHILE
 Port of Discharge: CAI MEP PORT IN VIETNAM
 Place Of Delivery: CAT LAI PORT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM FSC MIX CREDIT SA-COC-006345
 Goods: RADNATA PINE LUMBER

Ticket Equates	Product	Thickn. mm	Width mm	Length mm	Gross Weight Weight@dl	Net Weight Weight@dl	Pcs@dl	Vol@dl	Btl	Total Pcs	Total Volume	Mark Marca	
1	KD0112656	COL	38	175	3960	2212,350	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
2	KD0112666	COL	38	175	3960	2212,350	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
3	KD0112667	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	/
4	KD0112670	COL	38	175	3960	2212,350	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
5	KD0112672	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	/
6	KD0112676	COL	38	200	3960	2106,784	2102,729	140	4,213	1	140	4,213	/
7	KD0112677	COL	38	219	3960	1132,653	1130,473	70	2,265	1	70	2,265	/
8	KD0112678	COL	38	235	3960	980,133	988,228	56	1,980	1	56	1,980	/
9	KD0112728	COL	38	145	3960	2138,788	2134,672	196	4,277	1	196	4,277	/
10	KD0112733	COL	38	175	3960	2212,350	2208,040	168	4,424	1	168	4,424	/
11	KD0112735	COL	38	219	3960	2264,805	2260,448	140	4,529	1	140	4,529	/
12	KD0112736	COL	38	175	3960	1108,140	1104,920	84	2,212	1	84	2,212	/
13	KD0112737	COL	38	145	3960	1089,144	1087,888	58	2,138	1	58	2,138	/
14	KD0112738	COL	38	235	3960	980,133	988,228	56	1,980	1	56	1,980	/
15	KD0112739	COL	38	200	3960	1053,642	1051,614	70	2,107	1	70	2,107	/
15					25.979,00	25.828,00				1.874	51,851	/	

Gross Weight (kg) 25.979,00
 Net Weight (kg) 25.828,00